

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

DỰ THẢO
BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030
HUYỆN HOA LƯ, TỈNH NINH BÌNH

HOA LƯ - 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

DỰ THẢO

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030
HUYỆN HOA LƯ, TỈNH NINH BÌNH

HOA LƯ - 2021

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoa Lư

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 52 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 đã dành cả Chương 4 với 16 điều (từ Điều 35 - Điều 51) quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Ngoài ra Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được quy định tại Luật quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở những quy định của các Luật trên có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Huyện Hoa Lư gồm 10 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 10.348,67ha. Trong những năm qua, huyện Hoa Lư đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản có

nhieu tiến bộ; Phong trào xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng kiểu mẫu và đi vào chiều sâu gắn với tái cơ cấu lại nông nghiệp, hiệu quả và thực chất; Kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ công nghiệp, dịch vụ; các khu, các điểm du lịch sinh thái - tâm linh; các làng nghề truyền thống như chế tác đá mỹ nghệ, thêu ren... được duy trì và mở rộng. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đặc biệt là quỹ đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh... sẽ tăng mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Nhận thấy rõ tầm quan trọng và tính cấp thiết trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển đi lên một cách đồng bộ, thống nhất hài hoà giữa các mặt của địa phương. Được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, cùng với sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Huyện đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ: “Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình”.

II. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện hoa lư

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài

nguyên Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ 136/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2017 Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Văn bản số 209/UBND-VP3 của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 26/5/2020 về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Văn bản số 1502/STNMT-QLĐĐ ngày 26/06/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình về việc triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn các huyện, thành phố;

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Ninh Bình về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Hoa Lư, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Hoa Lư;

- Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 huyện Hoa Lư;

- Hồ sơ tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hoa Lư đến năm 2020 ;

- Hồ sơ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019;

- Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình năm 2020, số liệu thống kê huyện Hoa Lư năm 2020;

- Báo cáo tổng kết công tác Tài nguyên và Môi trường qua các năm 2011-2020;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Hoa Lư và của cấp xã của huyện Hoa Lư;

- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác có liên quan;

2.3. Mục đích và ý nghĩa

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm nghiên cứu để lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã cho phù

hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện.

- Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoa Lư theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 29/11/2013 Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của hoạt động kinh tế - xã hội trong thời gian tới, đảm bảo hài hoà giữa các mục đích ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Làm cơ sở cho các cấp, các ngành quản lý sử dụng đất đai có hiệu quả và thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện theo Luật Đất đai năm 2013.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành từ trung ương đến địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất đai phù hợp với quy hoạch đề ra.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình, thúc đẩy sự phát triển của các ngành: Nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hoá, y tế, giáo dục, đảm bảo an ninh, quốc phòng, khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở ổn định đời sống của nhân dân, ổn định chính trị xã hội.

- Đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai của các cấp, các ngành và của mọi tổ chức, gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện theo đúng pháp luật.

- Đề ra những biện pháp bảo vệ tài nguyên đất, sử dụng đất đai ổn định, lâu dài, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

2.4.1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất

- Việc lập “Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hoa Lư phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.4.2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh;

- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

PHẦN I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Hoa Lư ở phía Đông Bắc tỉnh Ninh Bình, nằm bao quanh thành phố Ninh Bình. Huyện có 11 đơn vị hành chính, gồm 01 thị trấn và 10 xã. Có vị trí tiếp giáp với các huyện:

- Phía Bắc giáp huyện Gia Viễn;
- Phía Tây giáp huyện Gia Viễn, Nho Quan;
- Phía Nam giáp thành phố Tam Điệp và huyện Yên Mô;
- Phía đông giáp tỉnh Nam Định và thành phố Ninh Bình.

Huyện Hoa Lư là huyện có lợi thế về giao thông với vị trí nằm giữa thành phố Ninh Bình đi thành phố Hà Nội và thành phố Ninh Bình đi thành phố Thanh Hóa. Trên địa bàn huyện có các tuyến đường quan trọng: Quốc lộ 1A: 6,53km, Quốc lộ 1A đoạn tránh TP Ninh Bình: 8,1km, Quốc lộ 38B: 6,54km.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Hoa Lư phân làm 2 vùng rõ rệt: vùng núi đá vôi phía Tây và vùng đồng bằng phía Đông Bắc, Đông Nam.

Vùng núi phía Tây tập trung thành các dải đá chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Diện tích vùng này khoảng 1.770 ha (chiếm 32,85% diện tích tự nhiên), bao gồm một phần diện tích các xã Trường Yên, Ninh Hoà, Ninh Xuân, Ninh Hải, Ninh Vân. Vùng này có nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

Vùng đồng bằng địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai chủ yếu là đất phù sa không được bồi hàng năm. Diện tích vùng này khoảng 8.500 ha.

1.1.3. Khí hậu

Hoa Lư chịu ảnh hưởng của khí hậu “Nhiệt đới gió mùa”; mùa đông lạnh ít mưa, mùa hè nóng và mưa nhiều.

Nhiệt độ: Trung bình năm từ 23⁰C-26⁰C. Tổng nhiệt độ trung bình năm trên 8.500⁰C. Mùa đông nhiệt độ trung bình là 20⁰C, tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 2, nhiệt độ trung bình có thể dưới 10⁰C. Mùa hạ nhiệt độ trung bình là 27⁰C, tháng nóng nhất là tháng 7, tháng 8, nhiệt độ trung bình trên 30⁰C.

Tổng nhiệt độ của Hoa Lư khá dồi dào, nhưng phân bố không đều theo mùa (tổng nhiệt độ vụ chiêm xuân chỉ bằng 60-70% tổng nhiệt độ vụ mùa). Tuy nhiên khả năng này vẫn đảm bảo cho thâm canh, tăng vụ gieo trồng nếu bố trí giống và thời vụ thích hợp.

Lượng mưa: Trung bình năm từ 1.820-1.980mm (trung bình/năm có 128-160 ngày mưa), lượng mưa tập trung vào 6 tháng mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) chiếm 80-85% tổng lượng mưa cả năm. Những ngày có lượng mưa lớn nhất xảy ra trong năm thường do ảnh hưởng của bão và áp thấp. Vào mùa đông lượng mưa thấp, chiếm khoảng 15-20% tổng lượng mưa cả năm, chủ yếu là dạng mưa nhỏ, mưa phùn.

Chế độ ẩm: Do chịu ảnh hưởng chung của khí hậu nhiệt đới, gió mùa, nên huyện Hoa Lư có độ ẩm trung bình năm 85%, chênh lệch về độ ẩm giữa các tháng không nhiều (tháng 3 có độ ẩm cao nhất là 90%, tháng 1 có độ ẩm thấp nhất là 81%).

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông ngòi của Hoa Lư rộng khắp trên địa bàn toàn huyện, bao gồm sông do dòng chảy tự nhiên và sông nhân tạo. Mật độ lưới sông lên tới 0,5 km/km².

Sông Đáy: Là chi lưu của sông Hồng bắt nguồn từ Hát Môn (Phú Thọ, Hà Tây) đi qua địa phận Hoa Lư từ Cầu Gián đến hết địa phận xã Ninh Khang. Dòng chảy sông Đáy đoạn qua Hoa Lư chịu tác động mạnh mẽ của dòng chảy sông Hồng qua sông Đào, Nam Định và dòng chảy của sông Hoàng Long dồn về. Mùa cạn lưu lượng của sông Đáy nhỏ, nhưng được bổ sung từ sông Hồng qua sông Đào, Nam Định, mực nước tại Ninh Bình Hmax = 0,60-0,70, Hmin = - 0,10 - 0,10 m. Mùa lũ trên đoạn sông này mực nước dâng cao từ 1,73 - 2,80 m.

Sông Đáy cung cấp nguồn nước tưới chủ yếu cho huyện Hoa Lư. Song với mực nước như trên, trong điều kiện địa hình phức tạp, cao thấp không đều xen kẽ nhau, cho nên việc tưới, tiêu tự chảy qua sông Đáy rất khó khăn, chủ yếu là phải dùng trạm bơm khi tưới, chỉ tranh thủ tiêu tự chảy khi gặp chân triều thấp).

Sông Hoàng Long: Là chi lưu của sông Đáy bắt nguồn từ hồ Thường Xung (Nho Quan) đến ngã ba Gián Khẩu đi qua địa phận Hoa Lư từ Âu Lê đến ngã ba Gián Khẩu dài 6,7 km. là ranh giới tự nhiên giữa huyện Gia Viễn và huyện Hoa Lư. Sông rộng trung bình từ 50-70m. Sông Hoàng Long là trục tiêu chính của huyện Hoa Lư, Gia Viễn và Nho Quan; nó nhận nước mưa trong nội vùng, lượng nước từ vùng đồi núi Hoà Bình, Nho Quan, Gia Viễn chảy về và chảy ra sông Đáy để đổ ra biển. Ngoài nhiệm vụ tiêu nước, sông Hoàng Long còn có nhiệm vụ chuyển nước cho phần lớn diện tích nằm trong khu vực và làm nhiệm vụ vận chuyển đường thủy cho các xã ven sông.

Sông Vạc: Chảy qua Hoa Lư và có chiều dài khoảng 2 km. Sông rộng trung bình từ 50 - 60m. Sông Vạc bắt nguồn từ sông Bến Đàng chảy ra biển

tại cửa Kim Đài. Sông Vạc có nhiệm vụ tiêu nước là chính, ngoài ra nó còn có nhiệm vụ tưới nước cho phần diện tích nằm trong khu vực.

Hệ thống sông ngòi của huyện Hoa Lư không đảm bảo tưới tiêu chủ động, chủ yếu cung cấp nguồn nước ngọt cho các trạm bơm phục vụ tưới. Về vụ mùa chỉ tranh thủ tiêu tự chảy tối đa 70% diện tích, còn lại phải bơm tiêu.

1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra lập bản đồ đất tỉnh Ninh Bình, đất đai của huyện Hoa Lư gồm 3 nhóm đất chính sau:

- *Nhóm đất phù sa*: được hình thành do sự bồi đắp của phù sa sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Vạc... Thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình, thịt nhẹ và một phần nhỏ là đất cát pha. Nhóm đất này có diện tích khoảng 7.457 ha. Loại đất này thích hợp với cây lúa và rau màu vụ đông.

- *Nhóm đất gley*: Diện tích khoảng 1.430 ha, đất có thành phần cơ giới trung bình, tầng đất dày, địa hình thấp, thường xuyên bị ngập nước. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Hải, Ninh Vân, thích hợp việc trồng lúa, nuôi trồng thủy sản và kết hợp nuôi trồng thủy sản với trồng lúa.

- *Nhóm đất xám*: Diện tích khoảng 220 ha tập trung ở 02 xã Trường Yên và Ninh Hải. Thành phần cơ giới của nhóm đất này thường là thịt trung bình, tầng đất dày từ 0.5-1 m. Hàm lượng lân tổng số ở mức trung bình, lân dễ tiêu nghèo, kali tổng số ở mức trung bình khá. Diện tích này sử dụng để trồng màu hoặc các cây trồng cạn.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Tài nguyên nước mặt*: Nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào, thuận lợi cho việc cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp, dịch vụ và phục vụ đời sống dân sinh. Hoa Lư có mật độ hệ thống sông ngòi ở mức tương đối dày, diện tích sông ngòi của huyện là 301 ha.

- *Tài nguyên nước ngầm*: Nghiên cứu nước ngầm vùng đồng bằng sông Hồng đã phân chia được nhiều tầng chứa nước qua việc đánh giá chất lượng nước, lưu lượng cũng như động thái của nó. Trong phạm vi huyện Hoa Lư, các nhà địa chất thủy văn đã tiến hành khảo sát, đo vẽ bản đồ địa chất thủy văn ở tỷ lệ 1/200.000, 1/50.000. Theo kết quả nghiên cứu đó, tại lỗ khoan ở Ninh Hải, sát với ranh giới xã Trường Yên và ranh giới thuộc địa phận huyện Nho Quan cho thấy lưu lượng bơm đạt 9,03 lít/giây, mực nước tĩnh ở độ sâu 0,2 m và mực nước hạ thấp đạt tới độ sâu 14,2 m, độ khoáng hoá đạt tới 2,75 g/lít. Nước ngầm ở đây thuộc nước khoáng hơi mặn.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng ở Hoa Lư là rừng đặc dụng, được hình thành trên các dãy núi đá vôi, đá kiến. hiện nay diện tích đất rừng đã được khoanh nuôi, bảo vệ nghiêm ngặt, nằm trong các khu vực quy hoạch cho mục đích du lịch.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

- *Đá vôi*: Tập trung chủ yếu ở các xã Trường Yên, Ninh Xuân, Ninh Hải, Ninh Vân; diện tích khoảng hơn một nghìn ha, trữ lượng hàng tỷ m³, chất lượng tốt; là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất xi măng, khai thác đá làm vật liệu xây dựng và thủ công mỹ nghệ.

- *Đôlômít*: Phân bố trên diện tích khoảng hơn 400 ha, tại các xã Ninh Hoà, Trường Yên... với trữ lượng hàng triệu tấn, hàm lượng MgO từ 51-54%; chất lượng tốt dùng làm nguyên liệu xây dựng, đặc biệt là xi măng và một số lĩnh vực công nghiệp khác.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

- Di tích lịch sử văn hoá: Hoa Lư có nhiều di tích lịch sử văn hoá gắn liền với một thời đã được chọn làm kinh đô của nước Đại Cồ Việt (Cố đô Hoa Lư). Với 41 năm tồn tại dưới triều Đinh và Tiền Lê, Kinh đô Hoa Lư đã để lại cho hậu thế nhiều di tích lịch sử văn hoá có giá trị lớn. Trên địa bàn huyện Hoa Lư hiện nay đã có hơn 20 di tích lịch sử danh lam thắng cảnh được Bộ Văn hoá xếp hạng, ngoài ra còn có trên 100 di tích khác liên quan đến công cuộc giữ nước, tới truyền thống của dân tộc ta. Trong dự án 1000 năm Thăng Long, Nhà nước đã và đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu Cố đô Hoa Lư; tôn tạo các di tích, các danh lam thắng cảnh đẹp nổi tiếng: Khu Tam Cốc - Bích Động, khu hang động Tràng An ...

- Tài nguyên du lịch: Khu di tích Cố đô Hoa Lư có diện tích hơn 13km², gần bằng 1/10 diện tích huyện Hoa Lư. Mặt khác, một phần nhỏ của Cố đô Hoa Lư nằm trên địa phận thành phố Ninh Bình và huyện Gia Viễn. Vì vậy khái niệm huyện Hoa Lư và Cố đô Hoa Lư chỉ mang tính tương đối về chủ thể, một là địa danh hành chính và một là địa danh lịch sử. Hoa Lư là vùng đất nổi tiếng của Việt Nam với truyền thống lịch sử vẻ vang, từng là kinh đô đầu tiên của nước Đại Cồ Việt - kinh đô Việt Nam thống nhất ở thế kỷ X, nơi phát tích ba triều đại nhà Đinh, nhà Lê và nhà Lý với 6 vị vua: Đinh Tiên Hoàng, Đinh Phế Đế, Lê Đại Hành, Lê Trung Tông, Lê Long Đĩnh và Lý Công Uẩn.

1.3. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

+ Huyện Hoa Lư có vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng lân cận

+ Huyện có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên cực kỳ ưu đãi, có đầy đủ các nguồn tài nguyên như tài nguyên tự nhiên như: đất đai, nước, rừng, khoáng sản và tài nguyên nhân văn phong phú, như: hệ thống các di sản, di tích, các lễ hội truyền thống, các không gian sống - kiến trúc và mỹ thuật... đây là điều kiện rất quan trọng cho việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

+ Với tài nguyên du lịch phong phú với di sản văn hóa thế giới Tràng An, Tam Cốc Bích Động ... gắn với hệ thống các di tích văn hóa lịch sử và danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh và nhiều các di tích khác sẽ tạo điều kiện thuận lợi để phát triển và đẩy mạnh mô hình du lịch của huyện Hoa Lư trong thời gian tới.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là hệ thống giao thông phân bố rộng khắp và khá hợp lý.

1.4.2. Khó khăn

+ Huyện Hoa Lư có địa hình khá phức tạp, diện tích canh tác ít, chủ yếu đồng chiêm trũng xen lẫn núi đá, điều kiện canh tác khó khăn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

+ Sản xuất nông nghiệp, thủy sản có xu hướng thu hẹp diện tích do xuất hiện ngày càng nhiều các cụm công nghiệp, làng nghề.

+ Phát triển du lịch, dịch vụ chưa tương xứng với tiềm năng địa phương. Việc thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong hoạt động du lịch có lúc, có nơi chưa tốt. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số nơi chưa được khắc phục kịp thời.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Nền kinh tế của Hoa Lư đã có bước phát triển mạnh trong giai đoạn vừa qua. Giai đoạn 2010-2015 tốc độ tăng trưởng đạt 23,9%, năm 2016-2020 nền kinh tế ổn định với tốc độ tăng trưởng đạt 11,67%. Đây là bước tạo đà cho quá trình phát triển và chuyển dịch kinh tế trên địa bàn huyện và tạo cơ sở cho sự phát triển các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa... cải thiện đáng kể đời sống người dân trên địa bàn huyện cả về vật chất và tinh thần.

Trong giai đoạn từ 2010 - 2020, GTSX của nhóm ngành công nghiệp tăng đáng kể kéo theo tổng GTSX và tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế huyện Hoa Lư. Ngành nông lâm thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp hơn nhưng vẫn được chú trọng trong nền kinh tế của huyện. Cùng với việc phát triển công nghiệp - xây dựng và đặc biệt với định hướng phát triển du lịch trên cơ sở các tiềm năng sẵn, năm 2020 nhóm ngành dịch vụ của huyện đạt GTSX tăng trên 2 lần so với năm 2010. Có thể thấy rõ, phát triển công nghiệp và dịch vụ là thế mạnh của Hoa Lư.

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Trong giai đoạn 2010-2020, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; sản xuất công nghiệp -TTCN, dịch vụ du lịch phát triển; nông nghiệp có sự chuyển dịch tích cực, nổi bật là đã tập trung mở rộng diện tích lúa chất lượng cao, xây dựng cánh đồng mẫu lớn; kết cấu hạ tầng được tăng cường, tập trung cao nguồn lực xây dựng Nông thôn mới, diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới; văn hóa - xã hội có bước chuyển biến mạnh mẽ, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện, an sinh xã hội được đảm bảo, công tác giảm nghèo đạt kết quả tốt.

2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.1. Giao thông

- Giao thông đường bộ: Đường bộ gồm có quốc lộ 1A, 10, 45, 12B với tổng chiều dài trên 110km; tỉnh lộ gồm 19 tuyến: 477, 477B, 477C, 478, 478B, 479, 479C, 480, 480B, 480C, 480D, 480E, 481, 481D, 481E, 481B; huyện lộ dài hơn 190km và đường giao thông nông thôn được cứng hóa 84% với 1.338 km. Năm 2019, huyện tập trung tháo gỡ giải phóng mặt bằng cho các dự án: dự án xây dựng tuyến đường Cao tốc (giai đoạn 2) tại xã Ninh An; dự án bổ sung nút giao QL38B thuộc dự án mở rộng QL1 đoạn tránh thành phố Ninh Bình (ĐT 477 kéo dài). Hệ thống đường xã ngày càng được nâng cấp, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Giao thông đường sắt: trên địa bàn huyện Hoa Lư có đường sắt Bắc-Nam chạy qua, với ga Cầu Yên đã tạo điều kiện cho nhu cầu bốc xếp vận chuyển hàng hóa thuận lợi;

- Giao thông đường thủy: bên cạnh giao thông đường bộ trên địa bàn huyện Hoa Lư còn hệ thống đường thủy là sông Hoàng Long, sông Đáy, sông Chanh rất thuận lợi cho Hoa Lư vận chuyển hàng hóa với các vùng trong và ngoài tỉnh.

2.2.2. Thủy lợi

Hiện trạng hệ thống thủy lợi của huyện Hoa Lư cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu cho diện tích canh tác của huyện.

Công trình đầu mối: Toàn huyện có 19 trạm bơm điện, gần 100 máy bơm công suất từ 340 m³/giờ đến 8.000 m³/giờ với tổng năng lực tưới của các trạm bơm đạt trên 2.000 ha. Bên cạnh đó để đảm bảo năng lực tưới, tiêu cục bộ ở một số vùng, các Hợp tác xã đầu tư xây dựng trên 50 trạm bơm đã chiến và gần 30 cống dưới đê.

Hệ thống kênh mương: Bao gồm trên 300 tuyến kênh mương cấp I, II, III, với tổng chiều dài khoảng 415 km. Các xã, thị trấn, các HTX nông nghiệp đã đẩy mạnh làm thủy lợi nội đồng, đào đắp được 25.499 m³, kiên cố hóa 3,5

km kênh mương.

Hệ thống đê bao: Trên toàn huyện có 11 tuyến đê sông đê ngăn úng lụt, bao gồm cả đê Trung ương và đê địa phương quản lý.

2.2.3. Giáo dục

Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo đã có tiến bộ. Nội dung dạy học và kiến thức của học sinh phổ thông đã toàn diện hơn, chất lượng phổ cập giáo dục được củng cố vững chắc.

Đã hoàn thành tốt chương trình năm học 2019-2020 theo đúng kế hoạch: Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 99,9%, tỷ lệ tốt nghiệp THCS và bổ túc THCS đạt 99,53%; có 51 em học sinh lớp 9 thi đỗ vào trường chuyên THPT. Đã chỉ đạo các trường tổ chức khai giảng và triển khai nhiệm vụ năm học mới 2020 - 2021 theo đúng quy định; chỉ đạo các ban, ngành, đơn vị có liên quan chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức cho học sinh thi vào lớp 10 và thi THPT Quốc gia năm 2020; tổ chức thi học sinh giỏi các lớp 6, 7, 8 cấp huyện.

Quy mô trường, lớp các cấp học được duy trì, củng cố, chương trình kiên cố hóa trường lớp học theo hướng hiện đại và xây dựng trường chuẩn được đẩy mạnh. Đến nay, trên địa bàn huyện có 32/33 trường được đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng, đứng tốp đầu trong tỉnh.

2.2.4. Y tế

Trong những năm qua, công tác y tế - dân số - gia đình và trẻ em đã được quan tâm và cải thiện rõ rệt về nhiều mặt. Hệ thống chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân từ huyện đến cơ sở có bước phát triển. Hệ thống mạng lưới y tế, nhất là y tế cấp cơ sở ngày càng được củng cố và phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và từng bước chuyên sâu. Công tác tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cho người dân được coi trọng. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao.

Hiện nay, Hoa Lư có 13 cơ sở y tế với 125 giường bệnh. Số bác sỹ và trình độ cao hơn là 20 người. Đã thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; việc giám sát phòng chống dịch bệnh bảo vệ sức khỏe nhân dân được tăng cường; công tác phòng chống dịch bệnh trên người, tiêm chủng... được tổ chức thực hiện nghiêm túc đến nay không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn huyện. Các cơ sở y tế trong huyện đã khám bệnh cho 25.741 lượt người, trong đó: điều trị nội trú 1.959 lượt bệnh nhân, điều trị ngoại trú 543 lượt bệnh nhân, chuyển tuyến trên 4.293 người.

2.3. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được

+ Những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của Hoa Lư theo hướng tích cực nên việc sử dụng đất đa dạng, hiệu quả, đặc biệt kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, các khu, điểm du lịch sinh thái - tâm linh, làng nghề truyền thống được duy trì và mở rộng tạo thêm nhiều việc làm cho lao động tại địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, đẩy mạnh giảm nghèo ở nông thôn.

+ Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản.

+ Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; huy động vốn cho đầu tư phát triển được tăng cường; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đẩy mạnh

+ Văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, an sinh xã hội được chăm lo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được tăng lên

+ Quốc phòng – an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, cải cách tư pháp được chú trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Hạn chế

+ Dân số tăng đòi hỏi quỹ đất lớn phục vụ xây dựng nhà ở, đất sản xuất, công trình phục vụ đời sống của con người như công trình văn hóa, thể thao, khu vui chơi... Điều này cũng tác động rất lớn đối với đất đai của huyện.

+ Nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề cao còn ít là yếu tố hạn chế trong việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp

nhập mặn ở vùng ven biển... gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân, trong đó hạn hán, xâm nhập mặn vụ đông xuân là một điển hình. Hiện tượng xâm nhập mặn ở vùng bãi bồi ven biển đã lấn sâu vào các cửa sông từ 20 - 25 km trên sông Đáy và 10 - 15 km trên sông Vạc ảnh hưởng đến các vùng lân cận. Hiện tượng xâm nhập mặn có dấu hiệu gia tăng, nhất là vào giai đoạn đổ ải vụ đông xuân. Theo số liệu thống kê từ năm 2001 đến nay, hầu hết các địa phương trong tỉnh đều xảy ra hạn hán trong giai đoạn tưới dưỡng lúa vụ đông xuân, đặc biệt các huyện miền núi Nho Quan, Gia Viễn, thành phố Tam Điệp... diện tích hạn và thiếu nước chiếm bình quân 15 - 20% diện tích canh tác.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, trong những năm qua thời tiết diễn biến phức tạp, vụ đông xuân lượng mưa ít, dòng chảy suy kiệt dẫn đến mực nước trên các sông đều thấp, độ mặn cao, ranh giới xâm nhập mặn vào sâu trong sông nội địa. Thường xuyên phải xả nước các hồ thủy điện ở đầu nguồn

để tăng lượng dòng chảy về hạ lưu, tạo nguồn nước tưới cho các vùng hạ lưu.

Như vậy có thể thấy, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất là rất lớn. Do vậy đòi hỏi việc sử dụng đất trong thời gian tới phải có những tính toán hợp lý nhằm ứng phó với các kịch bản biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

PHẦN II
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, diện tích tự nhiên của huyện Hoa Lư là 10.348,74ha.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Hoa Lư

(Diện tích tính đến 31/12/2020)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu
	Tổng diện tích tự nhiên		10.348,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.287,68	60,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.039,64	29,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.420,11</i>	<i>23,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,62	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	198,59	1,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,35	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.763,78	26,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,82	2,20
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,87	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.546,33	34,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,63	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	242,02	2,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,46	0,11
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	407,98	3,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	175,77	1,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,45	1,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.348,18	13,03
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>745,46</i>	<i>7,20</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>349,49</i>	<i>3,38</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,48</i>	<i>0,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,19</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>32,67</i>	<i>0,32</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,80</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,76</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,42</i>	<i>0,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	36,12	0,35
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	1,29	0,01
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	10,05	0,10
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	NTD	127,46	1,23
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	2,22	0,02
	<i>Đất chợ</i>	DCH	2,78	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,19	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,21	5,05
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	45,64	0,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,90	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,17	0,14
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,85	5,15
2.18	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	19,57	0,19
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	514,66	4,97
4	Đất đô thị *	KDT	218,66	2,11

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

a) Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 6.287,68 ha, chiếm 60,76% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 3.039,64ha, chiếm 29,37% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 36,62 ha, chiếm 0,35 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 198,59 ha, chiếm 1,92 % tổng diện tích tự nhiên phân bố tại các xã thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất rừng phòng hộ: Có 1,35ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên phân bố tại thị trấn Thiên Tôn.

- Đất rừng đặc dụng: Có 2.763,78 ha, chiếm 26,71% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã Trường Yên, Ninh Hải, Ninh Xuân, Ninh Hòa, Ninh Vân.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 227,82 ha, chiếm 2,20% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: Có 19,87 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên phân bố rải rác tại các xã trên địa bàn huyện.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.546,33 chiếm 34,27% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Có 16,63 ha chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu tại thị trấn Thiên Tôn.

- Đất an ninh: Có 242,02 ha chiếm 2,34% tổng diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu tại các xã Ninh Vân, Ninh Hải, thị trấn Thiên Tôn.

- Đất cụm công nghiệp: Có 11,46 ha chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên toàn bộ tại xã Ninh Vân.

- Đất thương mại dịch vụ: Có 407,98 ha chiếm 3,94% tổng diện tích tự nhiên phân bố tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 175,77 ha chiếm 1,70 % diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu các xã Ninh An, Ninh Vân ...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng có diện tích 197,45 ha chiếm 1,91% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng: Có 1.348,18 ha chiếm 13,03% diện tích tự nhiên.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng có diện tích 5,19 ha chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở nông thôn có diện tích 522,21 ha chiếm 5,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở đô thị có diện tích 45,64ha chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 6,90ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 14,17 ha chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông ngòi, kênh rạch suối có diện tích 532,85 ha chiếm 5,15 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 19,57 % chiếm 0,19 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 0,32ha.

c) Đất chưa sử dụng: Có diện tích 514,66 ha chiếm 4,97 % diện tích tự nhiên.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được thể hiện cụ thể tại bảng dưới đây:

Bảng 2: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	DT được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				DT thực hiện đến 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
			10.348,75	10.348,75	0,08	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.933,81	6.287,68	1.353,87	127,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.692,06	3.039,64	1.347,58	179,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.107,47</i>	<i>2.420,11</i>	<i>1.312,64</i>	<i>218,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,88	36,62	20,75	230,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106,08	198,59	92,51	187,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,35	1,35	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.829,70	2.763,78	-65,93	97,67
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	226,16	227,82	1,66	100,73
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,57	19,87	-42,70	31,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.207,96	3.546,33	-1.661,63	68,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,03	16,63	-0,39	97,68
2.2	Đất an ninh	CAN	245,89	242,02	-3,87	98,43
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,64	11,46	-39,18	22,63
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	261,90	407,98	146,08	155,78
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	434,70	175,77	-258,93	40,43
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,61	0,00	-5,61	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	220,21	197,45	-22,77	89,66
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.083,36	1.205,68	-877,69	57,87
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.363,23</i>	<i>745,46</i>	<i>-617,77</i>	<i>54,68</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>421,75</i>	<i>349,49</i>	<i>-72,26</i>	<i>82,87</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,07</i>	<i>18,48</i>	<i>15,41</i>	<i>601,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,42</i>	<i>5,19</i>	<i>4,78</i>	<i>1.249,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>168,82</i>	<i>32,67</i>	<i>-136,15</i>	<i>19,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,68</i>	<i>13,80</i>	<i>7,12</i>	<i>206,56</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>55,43</i>	<i>2,76</i>	<i>-52,67</i>	<i>4,98</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>18,34</i>	<i>0,42</i>	<i>-17,92</i>	<i>2,29</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>45,17</i>	<i>36,12</i>	<i>-9,05</i>	<i>79,97</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,45</i>	<i>1,29</i>	<i>0,83</i>	<i>284,14</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,61</i>	<i>10,05</i>	<i>-1,57</i>	<i>86,50</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>124,78</i>	<i>127,46</i>	<i>2,68</i>	<i>102,15</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,52</i>	<i>2,22</i>	<i>-1,30</i>	<i>62,97</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,80</i>	<i>2,78</i>	<i>-0,02</i>	<i>99,30</i>
	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	<i>DDL</i>	<i>130,55</i>			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				DT thực hiện đến 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,15	5,19	-53,96	8,77
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	835,84	522,21	-313,63	62,48
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	56,66	45,64	-11,02	80,56
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,22	6,90	-11,32	37,86
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,44	14,17	0,73	105,40
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	550,78	532,85	-17,93	96,74
2.15	Đất có mặt nước chuyên dụng	MN C	81,05	19,57	-61,48	24,14
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23	0,32	0,09	138,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	206,98	514,66	307,68	248,65

Tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2020 là 10.348,67 ha, giảm 0,08 ha so với diện tích quy hoạch được duyệt.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: thực hiện được 6.287,68 ha, đạt 127,44 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (4.933,81 ha), vượt 1.353,87 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

1) Đất trồng lúa: thực hiện được 3.039,64 ha, đạt 179,64 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (1.692,06 ha), vượt 1.347,58 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

2) Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện được 36,62 ha, đạt 230,65 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (15,88 ha), cao hơn 20,75 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất trồng cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

3) Đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 198,59 ha, đạt 187,21 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (106,08 ha), cao hơn 92,51 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

4) Đất rừng phòng hộ: không có biến động, diện tích là 1,35ha bằng với quy hoạch được duyệt

5) Đất rừng đặc dụng: thực hiện được 2.763,78 ha, đạt 97,67% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (2.829,70 ha), thấp hơn 65,93ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do việc kiểm kê đất đai năm 2019 tăng so với năm 2015.

6) Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 227,82 ha, đạt 100,73 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (226,16 ha), cao hơn 1,66ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu diện tích đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt.

7) Đất nông nghiệp khác: thực hiện được 19,87 ha, đạt 31,76 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (62,57 ha), thấp hơn 42,70 ha.

Nguyên nhân do chưa thực hiện được quy hoạch các khu trang trại theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: thực hiện được 3.546,33 ha, đạt 68,09 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (5.207,96 ha), thấp hơn 1661,63 ha cụ thể:

1) Đất quốc phòng: thực hiện được 16,63 ha, đạt 97,68 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (17,03 ha), thấp hơn 0,39 ha.

2) Đất an ninh: thực hiện được 242,02 ha, đạt 98,43 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (245,89 ha), thấp hơn 3,87 ha.

3) Đất cụm công nghiệp: thực hiện được 11,46 ha, đạt 22,63 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (50,64 ha), thấp hơn 39,18 ha.

Diện tích thấp do còn một phần cụm công nghiệp làng nghề đá và cụm công nghiệp Ninh Hải, Ninh Thắng chưa thực hiện được theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

4) Đất thương mại, dịch vụ: thực hiện được 407,98 ha, đạt 155,78 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (261,90 ha), cao hơn 146,08ha.

Diện tích tăng do ở kỳ kiểm kê 2019 kiểm kê lại một số vị trí tại kỳ kiểm kê năm 2014 kiểm kê là đất sản xuất kinh doanh và danh lam thắng cảnh theo đúng quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

5) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện được 155,77 ha, đạt 40,43 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (434,70 ha), thấp hơn 258,93 ha.

Diện tích giảm do ở kỳ kiểm kê năm 2019 một số vị trí đất sản xuất kinh doanh được kiểm kê lại sang đất thương mại dịch vụ theo đúng mục đích quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT. Ngoài ra một số công trình dự án đất sản xuất kinh doanh cũng chưa thực hiện được theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt chủ yếu tại các xã Ninh An, Ninh Vân.

6) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: thực hiện 197,45 ha, đạt 89,66% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (220,21 ha), thấp hơn 22,77 ha.

7) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: thực hiện được 1.205,68 ha, đạt 57,87 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (2.083,36 ha), thấp hơn 877,69 ha.

8) Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: thực hiện được 5,19 ha, đạt 8,77% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (59,15 ha) thấp hơn 53,96ha. Nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện được chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí trong các khu dân cư.

9) Đất ở tại nông thôn: thực hiện được 522,21 ha, đạt 62,48 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (835,84 ha), thấp hơn 313,63 ha.

Chỉ tiêu đất ở đạt thấp do một số dự án khu dân cư chưa thực hiện được trong đó diện tích lớn nhất ở khu đô thị phía Bắc thành phố Ninh Bình và khu dân cư Ninh Khang.

10) Đất ở tại đô thị: thực hiện được 45,64 ha, đạt 80,56 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (56,66 ha), thấp hơn 11,02 ha.

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: thực hiện được 6,90 ha, đạt 37,86 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (18,22 ha), thấp hơn 11,32 ha.

12) Đất cơ sở tín ngưỡng: thực hiện được 14,17 ha, đạt 105,40 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (13,44 ha), cao hơn 0,73 ha.

Diện tích tăng do kết quả kiểm kê 2019 kiểm kê lại một số vị trí đất tín ngưỡng mà kỳ kiểm kê 2014 chưa kiểm kê.

13) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: thực hiện được 532,85 ha, đạt 96,74% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (550,78 ha), thấp hơn 17,93 ha.

14) Đất có mặt nước chuyên dùng: thực hiện được 19,57 ha, đạt 24,14 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (81,05 ha), thấp hơn 61,48 ha.

Nguyên nhân kết quả thực hiện một số chỉ tiêu thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện được quy hoạch các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt, chủ yếu là dự án đất mặt nước trong khu đô thị phía Bắc thành phố Ninh Bình.

15) Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện được 0,32ha, đạt 138,89% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (0,23 ha) cao hơn 0,09 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: thực hiện được 514,66 ha, đạt 248,65 % so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (206,98 ha), thấp hơn 307,68 ha. Trong giai đoạn quy hoạch còn nhiều diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng theo quy hoạch được duyệt.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Tiếp tục giữ vững nhịp độ phát triển kinh tế, tập trung chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu trong phát triển kinh tế; đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao; tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thành xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng tiên tiến, hiện đại; gắn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu với phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ; chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển văn hóa xã hội toàn diện, thực hiện tốt và đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; tăng cường củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng Đảng, hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm (giá so sánh 2010): 12,2%.
- Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành): Công nghiệp, TTCN, xây dựng là 70,2%; nông lâm thủy sản là 4,1%; dịch vụ là 25,7%.
 - Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm: 32.000 tấn.
 - Giá trị sản xuất 1ha đất canh tác đến năm 2030: 180 triệu đồng.
 - Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030 (không tính giá trị thu từ đầu giá đất): 400 tỷ đồng.
 - Vốn đầu tư toàn xã hội bình quân trong giai đoạn: 2.500 tỷ đồng.
 - Số lượt khách du lịch, khách du lịch nước ngoài trong giai đoạn: 15 triệu lượt, trong đó khách du lịch nước ngoài là 3,5 triệu lượt.
 - Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030: 110 triệu đồng.
 - Tỷ lệ thôn, xóm khu dân cư kiểu mẫu, xã đạt NTM kiểu mẫu đạt >70%
 - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 5%, suy dinh dưỡng, suy dinh dưỡng thể thấp còi 8%.
 - Trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ II: 11 trường; trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ II: 11 trường; trường THCS đạt chuẩn Quốc gia mức độ II: 11 trường

- Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ lao động được đào tạo, số lao động được tạo việc làm: Tỷ lệ hộ nghèo: 1 – 1,5%; số lao động được đào tạo việc làm mỗi năm: 2.600 người; Tỷ lệ lao động được đào tạo: 70%.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: 100%

- Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ: 90%; số Đảng viên kết nạp/năm: 105 người/năm.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của Huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1) Là huyện tiếp giáp với thành phố Ninh Bình – trung tâm hành chính của tỉnh. Trong tương lai quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra khá mạnh, huyện sẽ phải dành một quỹ đất tương xứng cho phát triển Du lịch – Dịch vụ. Bên cạnh đó, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn Huyện cũng gây áp lực lớn đối với việc sử dụng đất. Vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cả hiện tại cũng như lâu dài là một yêu cầu vừa mang tính bức bách vừa mang tính chiến lược đối với huyện.

2) Đối với huyện Hoa Lư, trong giai đoạn 2021-2030 công nghiệp; Du lịch – Dịch vụ, thương mại sẽ là ngành kinh tế mũi nhọn, nên việc bố trí hợp lý diện tích đất thương mại – dịch vụ từ đất nông nghiệp vào sử dụng cho mục đích thương mại, du lịch tạo đà phát triển tiềm năng thế mạnh du lịch của Huyện. Nhưng phải phù hợp với hệ sinh thái ở những vùng địa hình khác nhau, đảm bảo sự phát triển bền vững.

3) Tạo quỹ đất dành cho các đô thị - thương mại – dịch vụ

4) Bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn rừng hiện có, tăng cường việc khoanh nuôi, bảo vệ rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên, tăng độ che phủ của rừng nhằm bảo vệ, cân bằng môi trường sinh thái, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy các ngành du lịch, dịch vụ phát triển.

5) Ưu tiên đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp

hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, đặc biệt là dành quỹ đất cho phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch.

6) Sử dụng đất tiết kiệm, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất, có mô hình canh tác hợp lý, chống xâm nhập mặn, khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng. Điều chỉnh dần và tiến tới dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất tỉnh

Theo Luật Quy hoạch năm 2017 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Hiện nay Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được Chính phủ phê duyệt và cấp tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện.

Tuy nhiên Theo Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch nêu “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn*”. Vì vậy quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hoa Lư vẫn triển khai lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2021-2030. Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện như sau:

Tổng hợp các hạng mục quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hoa Lư là 301 công trình dự án

(Chi tiết nhu cầu sử dụng đất theo Biểu Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) huyện Hoa Lư kèm theo

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp, cân đối nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hoa Lư như sau:

Tổng diện tích tự nhiên huyện Hoa Lư đến năm 2030 là 10.348,67 ha.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 4.768,01 ha chiếm 46,07% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 5.170,97 ha, chiếm 49,97% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 409,69 ha, chiếm 3,96% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 03. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoa Lư

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		10348,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4768,01	46,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1603,54	15,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1089,52</i>	<i>10,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,92	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,53	1,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,35	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2763,78	26,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	172,90	1,67
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,98	0,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5170,97	49,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,98	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	247,07	2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,63	0,63
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	713,04	6,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	294,98	2,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	194,10	1,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1956,37	18,90
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1186,64</i>	<i>11,47</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>389,16</i>	<i>3,76</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>75,31</i>	<i>0,73</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,15</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59,80</i>	<i>0,58</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,27</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>16,86</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,42</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>36,42</i>	<i>0,35</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>6,44</i>	<i>0,06</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	14,06	0,14
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	140,85	1,36
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	2,22	0,02
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	2,78	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	70,52	0,68
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	857,32	8,28
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	58,28	0,56
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,43	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,28	0,15
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	582,15	5,63
2.18	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	84,51	0,82
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	409,69	3,96

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Giai đoạn 2021-2030, Phương án quy hoạch đề xuất giảm 1.528,09 ha đất nông nghiệp để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án, trong đó tập trung vào các loại đất trọng điểm là đất cụm công nghiệp, đất khu dân cư, đất phát triển hạ tầng...

Bảng 04. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1528,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1389,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1307,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	54,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,96
	Trong đó:		47,36
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/HNK	3,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	43,36
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	42,38

PHẦN IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện tự nhiên là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

** Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng*

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ... nhằm sản xuất ra hàng hóa có số lượng nhiều và chất lượng tốt, giá thành rẻ đối với hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong xã và các xã lân cận.

- Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách pháp luật trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất độc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.

Để nền kinh tế xã hội của xã phát triển một cách bền vững trong bối cảnh có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc, quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của xã cần quan tâm đồng bộ các nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường như sau:

- Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp.

- Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi hủy hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường đến từng người dân trên địa bàn xã.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, phát triển giao thông...

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, đơn vị, địa phương và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ưu tiên đầu tư tập trung các công trình, dự án trọng điểm, ưu tiên phát triển thương mại, dịch vụ, sinh thái.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất, khai thác khoáng sản sau khai thác,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo

pháp luật quy định.

- Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn. Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị từ huyện đến các xã, thị trấn. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến pháp luật xây dựng và quản lý trật tự đô thị, chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất,... nhằm nâng cao ý thức của người dân trong công tác giải phóng mặt bằng phát triển đô thị.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hoa Lư được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của Huyện đến năm 2030.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tổng diện tích tự nhiên của Huyện là 10.348,67 ha, không biến động so với năm 2020, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 4.768,01 ha, chiếm 46,07% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.519,67 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp là 5.170,97 ha, chiếm 49,97 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.624,64 ha so với năm 2020.

- Đất chưa sử dụng là 409,69 ha, chiếm 3,96% tổng diện tích tự nhiên, giảm 104,97 ha so với năm 2020.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hoa Lư được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và huyện, xã... trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

4. Đất dành cho phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh, du lịch, thương mại - dịch vụ, ... được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng, phục vụ đặc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

5. Đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục... được UBND huyện quan tâm định hướng quy hoạch, xây dựng mới, cải tạo góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

6. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

7. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất như đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Hội đồng thẩm định, các sở ngành thẩm định, UBND tỉnh Ninh Bình xem xét phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hoa Lư để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị tỉnh Ninh Bình quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.